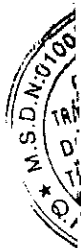


CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*





NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000026 ngày 20/06/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5200213597 ngày 12/11/2012

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam
Tel: 029 3886296 Fax: 029 3886303

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Lưu	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cương	Ủy viên
Ông Mai Thanh Hải	Ủy viên
Ông Mai Anh Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cương	Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Lan	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thanh	Phó Giám đốc
Ông Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Vũ Văn Mạnh	Thành viên
Ông Hoàng Văn Nguyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

11/2/2013

00:
ON
OF
M
N
/NH

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 05 Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

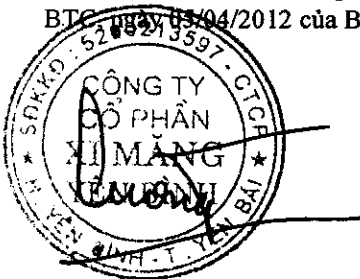
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trong yếu tố gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Cường

Giám đốc

Yên Bái, ngày 16 tháng 3 năm 2013



Số: 316./2013/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 16 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi

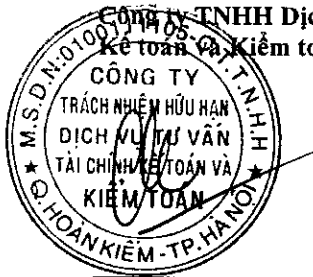
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

- Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 72A/2011/HĐMBCP - PC và Phụ lục hợp đồng số 0192A/2012/HĐMBCP - PC ngày 05/03/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) về việc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình mua lại 4.004.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex (thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) với giá 48,048 tỷ đồng tương đương 61,6% vốn của Công ty CP Đá Trắng Vinaconex thì thời hạn cuối cùng Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình phải thanh toán nghĩa vụ nợ là tháng 03/2013. Đến thời điểm 31/12/2012 trên Báo cáo tài chính chưa ghi nhận khoản công nợ cũng như các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng trên, số tiền đã thanh toán 5,1 tỷ đồng đang ghi nhận trên khoản mục Trả trước cho người bán.

- Báo cáo tài chính năm 2012 đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2012 các dấu hiệu làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty như nợ phải trả ngắn hạn đã vượt gấp 4 lần tài sản ngắn hạn, số lỗ lũy kế đến 31/12/2012 là 202,48 tỷ đồng bằng 80% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Công ty cần có nguồn tài chính thanh toán các khoản nợ đến hạn để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục trong tương lai.



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Nguyễn Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1126/KTV

PHẦN
AN
H VA
P. HA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		101.295.813.953	146.943.361.125
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	527.918.972	1.450.216.559
111 1. Tiền		527.918.972	1.450.216.559
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.700.000.000	702.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		2.700.000.000	702.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.533.848.851	89.291.299.360
131 1. Phải thu khách hàng		57.355.503.470	86.954.121.266
132 2. Trả trước cho người bán		6.649.483.352	1.477.512.625
135 5. Các khoản phải thu khác	5	1.528.862.029	859.665.469
140 IV. Hàng tồn kho	6	31.733.087.640	54.774.494.020
141 1. Hàng tồn kho		31.733.087.640	54.774.494.020
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		800.958.490	725.351.186
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	430.000.000
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	800.958.490	295.351.186
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		901.418.594.676	898.533.506.193
220 II. Tài sản cố định		831.687.807.827	881.089.154.173
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	820.924.228.258	873.198.079.575
222 - Nguyên giá		1.106.307.609.873	1.105.643.800.781
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(285.383.381.615)	(232.445.721.206)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	6.015.310.545	6.330.143.535
228 - Nguyên giá		7.161.937.763	7.161.937.763
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.146.627.218)	(831.794.228)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.748.269.024	1.560.931.063
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	4.171.966.462	6.738.490.943
258 3. Đầu tư dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.828.033.538)	(3.261.509.057)
260 V. Tài sản dài hạn khác		65.558.820.387	10.705.861.077
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	65.558.820.387	10.705.861.077
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.002.714.408.629	1.045.476.867.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		949.195.263.760	964.786.276.643
310 I. Nợ ngắn hạn		542.043.458.073	479.889.573.858
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	365.777.679.634	336.821.786.770
312 2. Phải trả người bán		120.608.720.524	116.327.435.547
313 3. Người mua trả tiền trước		13.478.150	13.478.150
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.600.443.018	2.921.633.364
315 5. Phải trả người lao động		6.905.781.588	3.935.604.835
316 6. Chi phí phải trả	15	27.478.707.525	15.161.967.105
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	14.658.647.634	4.707.668.087
330 II. Nợ dài hạn		407.151.805.687	484.896.702.785
334 4. Vay và nợ dài hạn	17	407.151.805.687	484.775.401.239
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	121.301.546
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.519.144.869	80.690.590.675
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	53.519.144.869	80.690.590.675
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		256.000.000.000	256.000.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(48.210.505.993)
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(202.480.855.131)	(127.098.903.332)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.002.714.408.629	1.045.476.867.318

Lập ngày 16 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cường

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	488.085.010.359	527.519.469.421
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	488.085.010.359	527.519.469.421
11	4. Giá vốn hàng bán	21	462.564.886.123	453.133.742.265
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.520.124.236	74.385.727.156
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.008.103.017	289.181.581
22	7. Chi phí tài chính	23	93.586.178.352	109.392.595.373
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		82.974.667.881	90.332.711.874
24	8. Chi phí bán hàng		597.590.037	811.628.002
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.765.755.555	14.629.788.395
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(77.421.296.691)	(50.159.103.033)
31	11. Thu nhập khác		2.412.454.517	2.715.784.972
32	12. Chi phí khác		229.462.444	327.466.562
40	13. Lợi nhuận khác		2.182.992.073	2.388.318.410
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(75.238.304.618)	(47.770.784.623)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(75.238.304.618)	(47.770.784.623)

Người lập biểu

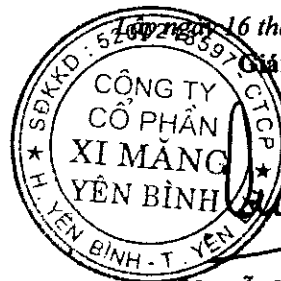


Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cường



Nguyễn Văn Cường

Lưu ngày 16 tháng 03 năm 2013

Giám đốc

1111
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH KẾ
ÊM T
KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(75.238.304.618)	(47.770.784.623)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	53.252.493.399	53.660.801.236
03	- Các khoản dự phòng	2.566.524.481	(2.967.544.425)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5.436.499.880	(28.672.706.867)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(444.602.897)	
06	- Chi phí lãi vay	82.974.667.881	90.332.711.874
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	68.547.278.126	64.582.477.195
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	23.251.843.205	14.147.022.929
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	23.041.406.380	(29.929.834.268)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	20.786.157.272	73.632.513.459
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(12.208.889.101)	(8.623.398.759)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(70.684.135.348)	(84.440.467.906)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.114.504.000	18.492.691.551
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(144.309.494)	(24.831.013.136)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	54.703.855.040	23.029.991.065
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.940.078.938)	(14.257.458.759)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	120.689.655
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(36.102.000.000)	(18.255.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	38.100.000.000	47.485.500.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	444.602.897	289.181.581
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.497.476.041)	15.382.412.477

15-C.T
 ỦY BAN
 GIÁM ĐỐC VÀ
 BAN
 TP. HÀ NỘI

20
 12
 2012

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	338.793.554.539	338.100.888.806
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(386.925.255.826)	(411.773.011.026)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(48.131.701.287)</i>	<i>(73.672.122.220)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(925.322.288)	(35.259.718.678)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.450.216.559	36.109.914.221
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.024.701	600.021.016
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 527.918.972	1.450.216.559

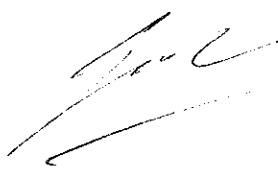
Lập ngày 16 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cường



Giám đốc



Nguyễn Văn Cường

YÊN BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000026 ngày 20/06/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5200213597 ngày 12/11/2012

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 256.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi sáu tỷ đồng chẵn)

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi thạch cao. Chi tiết: Sản xuất xi măng;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Chi tiết: xây dựng các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở;

- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết: Kinh doanh khoáng sản: Đá, vôi, đất sét, đá đen, silic;

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;

- Cho thuê xe có động cơ;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Buôn bán phế liệu, phế thải, kim loại, phi kim loại;

- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự

- Khai thác, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản;

- Sản xuất vật liệu xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tác động tiêu cực từ sự đóng băng của thị trường bất động sản, cắt giảm đầu tư công, sản lượng sản xuất và nhu cầu sử dụng các loại vật liệu xây dựng đều giảm đáng kể dẫn tới nhu cầu xi măng trong năm 2012 giảm trong khi đó số lượng nguồn cung lại tăng do sự tăng thêm của một số nhà máy xi măng làm cho sản lượng tiêu thụ xi măng của Công ty trong năm 2012 thấp. Bên cạnh đó số dư nợ gốc vay lớn kéo theo Công ty phải chịu khoản chi phí tài chính tương đối lớn trong làm làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

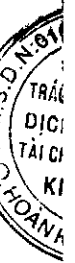
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính



2.3 . Giả định hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2012, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt gấp 4 lần tài sản ngắn hạn, số lỗ lũy kế là 202,48 tỷ đồng bằng 80% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Ban Giám đốc Công ty cho rằng hoạt động của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng do các nhà đầu tư, các chủ nợ có thể sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty và nguồn thu trong tương lai của Công ty sẽ cải thiện đáng kể. Do đó, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty đánh giá tất cả các khoản công nợ tại thời điểm 31/12/2012 đều có khả năng thu hồi nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

0111
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
NH KẾ T
M TOA
M-TI

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



Đối với chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ ngoại tệ và khoản vay dài hạn phát sinh từ trước năm 2011 trở về trước. Công ty vẫn thực hiện phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản chênh lệch tỷ giá. Việc phân bổ khoản chênh lệch tỷ giá này không được Công ty thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng mà ước tính số cần phân bổ vào chi phí để đảm bảo khoản chênh lệch tỷ giá này sẽ được phân bổ hết trong vòng 5 năm.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của Ngân hàng BIVN Chi nhánh Yên Bái và Ngân hàng SHB công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Công văn số 826/UB-CN ngày 27/08/2003 của UBND Tỉnh Yên Bái về việc thỏa thuận ưu đãi đầu tư nhà máy xi măng 700.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Bình, khi Công ty đi vào hoạt động sẽ được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:

- Giá thuê đất áp dụng ở mức thấp nhất trong khung giá đất theo quy định của Chính phủ và Tỉnh Yên Bái giảm 20%;
- Được miễn tiền thuê đất trong 7 năm đầu và được giảm 50% cho 10 năm tiếp theo để tái đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa;
- Được tinh cấp 100% thuế TNDN trong 5 năm và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo số thực nộp và ngân sách hàng năm để tái đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	49.307.390	354.267.732
Tiền gửi ngân hàng	478.611.582	1.095.948.827
Tổng	527.918.972	1.450.216.559

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	2.700.000.000	702.000.000
Tổng	2.700.000.000	702.000.000

(*) Cho vay ngắn hạn

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu Vũ Văn Thanh	650.000.000	650.000.000
Phải thu Công ty Điện lực Yên Bái	147.536.457	7.408.500
Phải thu Công ty Quảng cáo Thương mại AHT	-	54.545.454
Phải thu Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex	381.040.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Cơ khí Dệt May Hưng Yên	39.600.000	-
Phải thu các khoản khác	310.685.572	147.711.515
Tổng	1.528.862.029	859.665.469

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	500.677.576	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.837.716.700	14.159.381.213
Công cụ, dụng cụ	10.790.239.937	8.116.781.144
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	294.832.240	-
Thành phẩm	7.211.429.549	32.400.140.025
Hàng gửi đi bán	98.191.638	98.191.638
Tổng	31.733.087.640	54.774.494.020

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	285.437.090	284.831.186
Tạm ứng	122.257.400	10.520.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	393.264.000	-
Tổng	800.958.490	295.351.186

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	447.725.655.223	618.840.490.353	37.942.147.975	1.135.507.230	1.105.643.800.781
Số tăng trong kỳ	-	214.545.455	362.900.000	86.363.637	663.809.092
- Mua trong kỳ	-	214.545.455	362.900.000	86.363.637	663.809.092
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	447.725.655.223	619.055.035.808	38.305.047.975	1.221.870.867	1.106.307.609.873
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	61.326.763.507	159.637.150.330	10.688.718.764	793.088.605	232.445.721.206
Số tăng trong kỳ	17.892.731.149	31.007.775.975	3.892.610.455	144.542.830	52.937.660.409
- Khấu hao trong kỳ	17.892.731.149	31.007.775.975	3.892.610.455	144.542.830	52.937.660.409
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	79.219.494.656	190.644.926.305	14.581.329.219	937.631.435	285.383.381.615
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	386.398.891.716	459.203.340.023	27.253.429.211	342.418.625	873.198.079.575
Tại ngày cuối kỳ	368.506.160.567	428.410.109.503	23.723.718.756	284.239.432	820.924.228.258

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 820.924.228.258
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 262.781.306
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	58.500.000	7.103.437.763	7.161.937.763
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>58.500.000</u>	<u>7.103.437.763</u>	<u>7.161.937.763</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.625.000	817.169.228	831.794.228
Số tăng trong kỳ	19.500.000	295.332.990	314.832.990
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	19.500.000	295.332.990	314.832.990
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>34.125.000</u>	<u>1.112.502.218</u>	<u>1.146.627.218</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	43.875.000	6.286.268.535	6.330.143.535
Tại ngày cuối kỳ	<u>24.375.000</u>	<u>5.990.935.545</u>	<u>6.015.310.545</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.745.980.798	1.560.931.063
- Silo chứa xi măng (*)	3.185.049.735	-
- Chi phí san gạt bãi than mở dây chuyền sản xuất mới	1.560.931.063	1.560.931.063
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.288.226	-
- Chi phí sửa chữa nhà ở khu 2 tầng	2.288.226	-
Tổng	<u>4.748.269.024</u>	<u>1.560.931.063</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(5.828.033.538)	(3.261.509.057)
	4.171.966.462	6.738.490.943

Chi tiết đầu tư dài hạn khác

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex chiếm 15,3% giá trị vốn góp tại Công ty CP Đá Trắng Vinaconex tại thời điểm 31/12/2012

- Dự phòng giảm giá đầu tư tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2012 của Công ty CP Đá Trắng Vinaconex chưa được kiểm toán.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	10.705.861.077	2.512.462.318
Số tăng trong kỳ	66.294.049.201	19.163.881.102
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(11.441.089.891)	(10.970.482.343)
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	65.558.820.387	10.705.861.077

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.214.070.209	-
Chi phí quảng cáo	216.477.277	350.757.588
Chi phí bảo hiểm	103.929.761	139.137.104
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	23.021.343.140	10.212.951.834
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.000.000	3.014.551
Tổng	65.558.820.387	10.705.861.077

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	175.278.223.152	165.175.258.531
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 17)	190.499.456.482	171.646.528.239
Tổng	365.777.679.634	336.821.786.770

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD-2011 ngày 17/11/2011 và phụ lục bổ sung hợp đồng tín dụng số 02/PLBSHĐTD - 2012 ngày 20/12/2012 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
 - Hạn mức cho vay : 50 tỷ đồng
 - Hiệu lực của hạn mức tín dụng sẽ kết thúc vào ngày 18/11/2013
 - Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trong giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng
 - Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động
 - Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là: 49.972.872.184 đồng
 - Điều kiện bảo đảm khoản vay: được thể hiện ở Hợp đồng thế chấp tài sản cố 01/HĐTC-2011 ngày 23/09/2011 là Giấy phép khai thác khoáng sản mỏ đá sét Hợp Minh và Giấy phép khai thác khoáng sản mỏ đá Voi Mông sơn 1

2. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 07/08/2012 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
 - Hạn mức dư nợ tối đa là: 70 tỷ đồng
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động
 - Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn của HĐ đến hết 31/07/2013
 - Lãi suất: được quy định cụ thể của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn
 - Điều kiện đảm bảo khoản vay: Thế chấp tài sản và bảo lãnh; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng đồng VNĐ và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người hưởng thụ
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012: 74.265.750.861 đồng.

3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 061011/TDHM - XMYB ngày 06/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Tài chính Vinaconex - Viettel và Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Bình.
 - Tổng hạn mức là 50 tỷ bao gồm số dư nợ cũ tại hợp đồng tín dụng số 12/2010/TDHM - XMYB ký ngày 20/08/2010.
 - Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng kể từ ngày ký hợp đồng lãi được trả hàng tháng vào ngày 26 tháng thông báo của bên cho vay.
 - Thời hạn rút vốn tối đa đến 31/12/2012
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là: 49.975.215.647 đồng
 - Điều kiện đảm bảo khoản vay: Hợp đồng cầm cố số 0803/2011/CCCTS - XMYB ngày 08/03/2011 giữa Công ty CP Tài chính Vinaconex Viettel - và Công ty CP Xi Măng Yên Bình nhằm đảm bảo các nghĩa vụ quy định tại HĐ hạn mức số 13/2010/TDHM - XMYB ngày 20/08/2010: Tài sản cầm cố là toàn bộ cổ phần của Công ty Đá trắng Vinaconex, bên nhận cầm cố và bên cầm cố nhất trí xác định giá trị cầm cố là 6.636.219.000 đồng

4. Phụ lục kế ước vay vốn số 17/2011/PLKUVV ngày 05/09/2011 giữa Tổng Công ty CP XNK và xây dựng Việt Nam - Vinaconex (Bên A) và Công ty CP Xi măng Yên Bình theo đó Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Bình nhận nợ lại số tiền mà bên A đã ứng ra trả phí bảo lãnh cho Bộ Tài chính số tiền là 41.725,63USD tương đương 764.384.460 đồng với lãi suất 18,5% thời điểm nhận nợ từ 22/08/2011 thời hạn vay tối đa 1 tháng. Đến thời điểm 31/12/2012 khoản vay này chưa được thanh toán.

5. Vay Công ty Cổ phần Khai Thác đá Yên Bình
 - Hợp đồng vay vốn ngày 20 tháng 4 năm 2012
 - Tổng giá trị khoản vay: 300.000.000 đồng
 - Kỳ hạn: 3 tháng , mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 16%/năm (khoản vay được gia hạn, đến thời điểm 31/12/2012 vẫn còn dư gốc 300.000.000 đồng)

110
IG T
HIỆM HỨ
TU TƯ
H KẾ TO
M TOÁ
ỀM-TI

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.017.649.789	113.694.200
Thuế thu nhập cá nhân	151.989.057	119.810.417
Thuế tài nguyên	1.419.284.110	587.444.847
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	356.261.732	202.158.096
Các loại thuế khác	693.440.863	1.116.994.176
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	961.817.467	781.531.628
Tổng	6.600.443.018	2.921.633.364

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	26.804.502.313	14.513.969.780
Phí bảo lãnh Bộ tài chính phải trả	433.759.183	567.697.325
Thuế nhà thầu phải trả tương ứng chi phí lãi vay đã trích	160.046.035	-
Chi phí phải trả khác	80.399.994	80.300.000
Tổng	27.478.707.525	15.161.967.105

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	210.795.393	210.795.393
Kinh phí công đoàn	795.709.570	530.548.192
Bảo hiểm xã hội	1.713.557.580	510.413.118
Bảo hiểm y tế	52.441.016	8.322.937
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	473.750.062	473.802.762
Bảo hiểm thất nghiệp	22.029.588	94.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.390.364.425	2.973.691.410
<i>Phải trả Công ty CP Xi măng Mai Sơn (mượn than cám)</i>	<i>10.345.491.058</i>	<i>2.243.031.750</i>
<i>Phí bảo lãnh phải trả Tổng Công ty Vinaconex</i>	<i>792.733.610</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả BHXH tiền chậm nộp BHXH</i>	<i>118.903.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Công ty CP Khai thác Đá Yên Bình</i>	<i>-</i>	<i>663.591.637</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>133.236.757</i>	<i>67.068.023</i>
Tổng	14.658.647.634	4.707.668.087

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	407.151.805.687	484.775.401.239
Vay ngân hàng	239.678.585.798	244.955.400.000
Vay đối tượng khác	167.473.219.889	239.820.001.239
Tổng	407.151.805.687	484.775.401.239

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Vay dài hạn ngân hàng

1. Hợp đồng vay vốn vay trung hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Yên Bái ngày 21/07/2005 với số tiền vay là 347 tỷ VNĐ. Khoản vay này được trả đều đặn từng tháng trong vòng 76 tháng bắt đầu từ tháng 07 năm 2008. Lãi tiền vay được thanh toán hàng tháng với lãi suất 6,6% năm và 8,4%/năm áp dụng đối với các lần nhận nợ khác nhau.

- Tài sản đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm giá trị xây lắp ước tính 248,5 tỷ đồng và giá trị thiết bị sản xuất trong nước khoảng 98,5 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp cầm cố với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, chi nhánh Yên Bái.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là: 157.192.681.798 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả kỳ tới là 86.229.496.000 đồng (bao gồm nợ phải trả trong năm 2012 nhưng chưa trả 1.065.496.000 đồng).

2. Hợp đồng vay vốn trung hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Yên Bái ngày 25/08/2005 với hạn mức vay là: 274.573.042.000 đồng. Khoản vay dài hạn này được trả trong vòng 15 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 25/11/2008. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm bình quân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Đầu mối cộng lãi suất biên là 3,6% năm. Phí phải trả cho ngân hàng đầu mối là 0,05%.

- Tài sản đảm bảo khoản vay: Toàn bộ máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, các tòa nhà và công trình xây dựng gắn liền, các tài sản và quyền lợi khác theo hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Yên Bái

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 179.315.400.000 đồng trong đó nợ dài hạn phải trả kỳ tới là 10,6 tỷ đồng

Vay Tổng Công ty Vinaconex

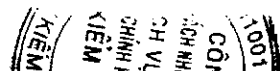
Hợp đồng vay lại vốn giữa Công ty CP Xi măng Yên Bình và Tổng Công ty Vinaconex ký ngày 29/09/2006, theo đó Công nhận lại số nợ của Tổng Công ty Vinaconex vay Ngân hàng Trung Quốc - Chi nhánh TP HCM để nhập khẩu máy móc thiết bị cho dự án Nhà máy Xi măng Yên Bình. Số tiền vay theo Hợp đồng là 4.200.000.000 USD, thời hạn vay là 7 năm và sẽ đáo hạn vào ngày 17/08/2013. Khoản vay chịu lãi suất Libor 6 tháng +1,8%/năm và được trả 2 lần/năm. Khoản vay của Tổng Công ty Vinaconex này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính nước CHXHCN Việt Nam. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là 801.364 USD tương đương 16.656.350.362 đồng. Theo lịch trả nợ khoản nợ này sẽ phải trả trong năm 2013

Hợp đồng thỏa thuận thanh toán ngày 20/01/2006 giữa Công ty CP Xi măng Yên Bình và Tổng Công ty Vinaconex (bên đi vay) và Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc (bên cho vay/bên bán) về việc thanh toán cho hợp đồng cung cấp máy móc thiết bị và dịch vụ kỹ thuật của Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc. Số tiền này là một phần giá trị của hợp đồng cung cấp máy móc và dịch vụ kỹ thuật trên của Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc cho Công ty. Khoản vay này được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 22/08/2009 đến ngày 22/08/2016. Khoản vay chịu lãi suất 3,78%/năm và được trả 2 lần/năm cùng với gốc vay. Khoản vay của Tổng Công ty Vinaconex này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính VN. Số dư nợ gốc vay là 11.663.784,89 USD tương đương 242.431.768.845 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2013 là: 77.013.610.120 đồng.

Nợ dài hạn Tổng Công ty Vinaconex là những khoản phát sinh từ năm 2009, 2010 mà Công ty CPXM Yên Bình vay Tổng Công ty Vinaconex để trả khoản vay dài hạn ngoại tệ và phí bảo lãnh tài chính nhưng chưa có tiền trả với tổng số tiền là 2.055.061.164 đồng

18 . BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	256.000.000.000	(28.088.351.905)	(79.328.118.709)	-	148.583.529.386
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	(28.672.706.867)	(47.770.784.623)	-	(76.443.491.490)
Tăng khác	-	8.550.552.779	-	-	8.550.552.779
Số dư cuối kỳ trước	256.000.000.000	(48.210.505.993)	(127.098.903.332)	-	80.690.590.675
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	(75.238.304.618)	-	(75.238.304.618)
Tăng khác	-	48.210.505.993	-	-	48.210.505.993
Phạt tiền thuế	-	-	(143.647.181)	-	(143.647.181)
Số dư cuối kỳ này	256.000.000.000	-	(202.480.855.131)	-	53.519.144.869



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Vinaconex	66.560.000.000	26,00%	130.560.000.000	51%
Công ty CP KD Xi măng Miền Bắc	110.217.160.000	43,05%	30.217.160.000	12%
Công ty CP Xi măng Yên Bái	4.262.460.000	1,67%	4.262.460.000	2%
Công ty CP Xây dựng số 01	6.148.000.000	2,40%	6.148.000.000	2%
Công ty CP Xây dựng số 02	5.800.000.000	2,27%	5.800.000.000	2%
Công ty CP Xây dựng số 03	2.494.180.000	0,97%	2.494.180.000	1%
Công ty CP Xây dựng số 09	-	0,00%	11.600.000.000	5%
Các cổ đông khác	60.518.200.000	23,64%	64.918.200.000	25%
Tổng	<u>256.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>256.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	256.000.000.000	256.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	256.000.000.000	256.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.600.000	25.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.600.000	25.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.600.000	25.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.600.000	25.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.600.000	25.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	488.085.010.359	527.519.469.421
Tổng	<u>488.085.010.359</u>	<u>527.519.469.421</u>

20 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	488.085.010.359	527.519.469.421
Tổng	<u>488.085.010.359</u>	<u>527.519.469.421</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	462.564.886.123	453.133.742.265
Tổng	462.564.886.123	453.133.742.265

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	444.602.897	289.181.581
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	563.500.120	-
Tổng	1.008.103.017	289.181.581

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	82.974.667.881	90.332.711.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	117.637.877	4.679.022.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.000.000.000	8.550.552.779
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.566.524.481	2.967.544.425
Chi phí tài chính khác	1.927.348.113	2.862.763.586
Tổng	93.586.178.352	109.392.595.373

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	527.918.972	-	1.450.216.559	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.884.365.499	-	87.813.786.735	-
Các khoản cho vay	2.700.000.000	-	702.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	(5.828.033.538)	10.000.000.000	(3.261.509.057)
Tổng	72.112.284.471	(5.828.033.538)	99.966.003.294	(3.261.509.057)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	772.929.485.321	821.597.188.009
Phải trả người bán, phải trả khác	135.267.368.158	121.035.103.634
Chi phí phải trả	27.478.707.525	15.161.967.105
Tổng	935.675.561.004	957.794.258.748

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	365.777.679.634	407.151.805.687	-	772.929.485.321
Phải trả người bán, phải trả khác	135.267.368.158	-	-	135.267.368.158
Chi phí phải trả	27.478.707.525	-	-	27.478.707.525
Tổng	528.523.755.317	407.151.805.687	-	935.675.561.004
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	336.821.786.770	484.775.401.239	-	821.597.188.009
Phải trả người bán, phải trả khác	121.035.103.634	-	-	121.035.103.634
Chi phí phải trả	15.161.967.105	-	-	15.161.967.105
Tổng	473.018.857.509	484.775.401.239	-	957.794.258.748

25 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng mua bán cổ phần số 72A/2011/HĐMBCP - PC và Phụ lục hợp đồng số 0192A/2012/HĐMBCP - PC ngày 05/03/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) về việc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình mua lại 4.004.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Vinaconex (thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam) với giá 48,048 tỷ đồng tương đương 61,6% vốn của Công ty CP Đá Trắng Vinaconex thì thời hạn cuối cùng Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình phải thanh toán nghĩa vụ nợ là tháng 03/2013. Đến thời điểm 31/12/2012 trên Báo cáo tài chính chưa ghi nhận khoản công nợ cũng như các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng trên, số tiền đã thanh toán 5,1 tỷ đồng đang ghi nhận trên khoản mục Trả trước cho người bán.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan một số giao dịch chủ yếu sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Xi măng Miền Bắc	Cổ đồng chi phối	472.816.022.191	480.885.321.532
- Công ty CP Đá Trắng Vinaconex	Công ty liên kết	1.908.440.892	3.828.048.487
Mua tài sản cố định			
- Công ty CP Xi măng Miền Bắc	Cổ đồng chi phối	214.545.455	-
- Công ty CP Đá Trắng Vinaconex	Công ty liên kết	-	6.000.000.000

11110
ĐNG T
NHIỆM H
VỤ TƯ
NH KẾ T
EM T
IỂM-T

Mua nguyên vật liệu			
- Công ty CP Xi măng Miền bắc	Cổ đông chi phối	47.325.951.111	23.799.114.299
Chi phí lãi vay			
- Tổng Công ty Vinaconex	Cổ đông chi phối	1.302.129.284	5.050.501.004
Cho vay			
- Công ty CP Đá Trắng Vinaconex	Công ty liên kết	2.700.000.000	702.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

		<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
			VND	VND
Các khoản phải thu				
- Công ty CP Xi măng Miền Bắc	Cổ đông chi phối		10.869.294.496	43.222.112.118
- Công ty CP Đá Trắng Vinaconex	Công ty liên kết		3.059.852.591	1.687.514.331
Các khoản phải trả				
- Công ty CP Xi măng Miền Bắc	Cổ đông chi phối		16.304.140.997	2.016.256.050
- Tổng Công ty CP Vinaconex	Góp vốn cổ phần		7.932.926.404	395.975.039
Các khoản vay phải trả				
- Tổng Công ty CP Vinaconex	Cổ đông chi phối		259.624.120.608	239.820.001.239
Các khoản cho vay phải thu				
- Công ty CP Đá Trắng Vinaconex	Công ty liên kết		2.700.000.000	702.000.000

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán APEC kiểm toán.

Người lập biểu



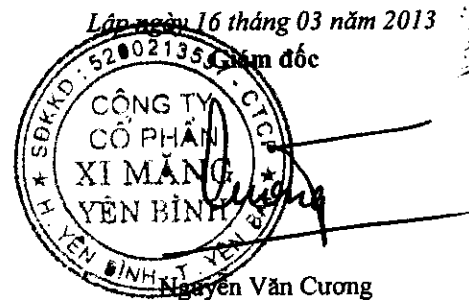
Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cường

Lập ngày 16 tháng 03 năm 2013
Kiểm đốc



Nguyễn Văn Cường